

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty mẹ trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CDKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Handwritten text on the right margin, possibly a date or reference number.

Số: 347 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2014, từ trang 05 đến trang 43. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty mẹ và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản lợi nhuận, cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chưa niêm yết cho giai đoạn hoạt động từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 trở về trước. Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết nêu trên tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 12 năm 2011 được đánh giá lại trên cơ sở giá trị phần vốn chủ sở hữu tại các đơn vị này. Hiện tại, chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể nào cho trường hợp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia từ công ty con, công ty liên kết nêu trên sẽ hạch toán vào lợi nhuận của công ty mẹ hay giảm trừ vào giá trị các khoản đầu tư. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đầu tư dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Theo Công văn 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với phương án không đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, tuy nhiên báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, vốn đầu tư của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản có thể thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)


Chúng tôi muốn lưu ý rằng báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty mẹ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngoại trừ việc điều chỉnh giảm khoản phải thu khác về cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014 về quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		29.792.980.920.466	27.901.211.542.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.107.883.425.459	3.507.894.028.747
1. Tiền	111		1.795.185.169.639	1.944.576.215.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.312.698.255.820	1.563.317.813.140
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.746.838.383.609	10.142.452.592.506
1. Phải thu khách hàng	131		1.381.588.822.752	1.384.113.915.688
2. Trả trước cho người bán	132		67.483.958.245	77.740.174.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5	5.593.541.889.161	4.763.864.821.598
4. Các khoản phải thu khác	135	6	2.704.223.713.451	3.916.733.680.380
III. Hàng tồn kho	140	7	13.292.632.354.585	12.752.993.116.427
1. Hàng tồn kho	141		13.292.632.354.585	12.752.993.116.427
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.645.626.756.813	1.497.871.804.717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.740.231.377	36.073.424.777
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.069.604.601.122	1.030.864.401.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17	546.417.020.426	428.950.670.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.864.903.888	1.983.307.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		9.641.316.778.106	9.786.283.436.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.217.579.200	80.217.579.200
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	8	80.217.579.200	80.217.579.200
II. Tài sản cố định	220		341.027.522.796	357.102.349.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38.095.695.453	39.505.607.741
- Nguyên giá	222		168.412.052.117	163.430.352.117
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.316.356.664)	(123.924.744.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	302.931.827.343	317.596.741.914
- Nguyên giá	228		402.578.401.653	399.374.221.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.646.574.310)	(81.777.479.739)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.811.388.907.324	8.912.455.239.320
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	8.357.185.359.837	8.348.822.209.837
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	1.649.116.082.897	1.649.116.082.897
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	449.188.131.886	507.582.174.125
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(1.644.100.667.296)	(1.593.065.227.539)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		408.682.768.786	436.508.267.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	408.682.768.786	436.508.267.849
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		39.434.297.698.572	37.687.494.978.421

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29.319.015.643.639	26.836.836.360.215
I. Nợ ngắn hạn	310		27.990.930.782.449	26.230.447.673.005
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	16.362.583.288.496	12.776.431.866.511
2. Phải trả người bán	312		11.451.698.164.132	13.223.654.803.788
3. Người mua trả tiền trước	313		41.759.615	41.759.615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.681.607.617	538.383.304
5. Phải trả người lao động	315		6.763.402.135	13.448.301.557
6. Chi phí phải trả	316		4.950.043.079	40.813.907.895
7. Phải trả nội bộ	317	18	5.962.153.084	95.329.642.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	132.885.818.929	74.358.357.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.364.545.362	5.830.650.362
II. Nợ dài hạn	330		1.328.084.861.190	606.388.687.210
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	305.448.000.000	302.087.500.000
2. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	21	1.022.636.861.190	304.301.187.210
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		10.115.282.054.933	10.850.658.618.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	10.115.282.054.933	10.850.658.618.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.932.898.591	11.932.898.591
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(896.534.817.565)	(896.534.817.565)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		(244.570.817)	(244.570.817)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		300.128.544.724	1.035.505.107.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		39.434.297.698.572	37.687.494.978.421

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
1. Hàng hoá nhận giữ hộ	(Lít)	258.561.165	259.198.330
2. Ngoại tệ các loại	USD	2.601.174	2.413.853



Trần Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
 Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiệp
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

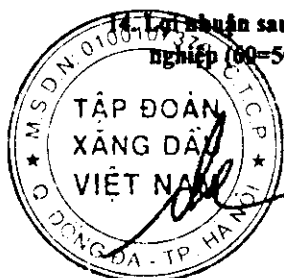
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	81.034.280.674.153	79.569.373.862.376
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10 23	81.034.280.674.153	79.569.373.862.376
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11 24	80.302.163.774.855	78.247.134.157.322
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20	732.116.899.298	1.322.239.705.054
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21 26	1.125.366.508.336	872.121.306.610
6. Chi phí tài chính	22 27	561.061.873.254	877.028.319.339
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	168.882.534.550	158.614.515.398
7. Chi phí bán hàng	24 28	612.128.618.686	723.534.709.387
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24}	30	684.292.915.694	593.797.982.938
9. Thu nhập khác	31	34.420.518.517	41.007.718.560
10. Chi phí khác	32	2.426.563.497	6.077.830.331
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40 29	31.993.955.020	34.929.888.229
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	716.286.870.714	628.727.871.167
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 30	-	17.167.422.615
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	716.286.870.714	611.560.448.552



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiếp
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	MẪU SỐ B 03-DN	
		Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 (Phân loại lại)
<i>Đơn vị: VND</i>			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	716.286.870.714	628.727.871.167
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.260.706.859	40.101.441.698
- Các khoản dự phòng	03	51.035.439.757	188.291.701.554
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	159.133.501.326	239.538.623.198
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.038.563.088.900)	(722.161.415.914)
- Chi phí lãi vay	06	168.882.534.550	158.614.515.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	81.035.964.306	533.112.737.101
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(766.334.392.412)	(474.341.538.110)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(539.639.238.158)	(664.794.666.488)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.092.634.911.763)	10.351.841.962.261
- Thay đổi các khoản chi phí trả trước	12	36.158.692.463	236.141.481.113
- Tiền lãi vay đã trả	13	(175.471.132.565)	(170.009.020.304)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9.528.109.300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.466.413.127.429)	9.811.950.955.573
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.395.880.000)	(12.803.318.374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	30.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.090.318.295)	-
4. Tiền thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	24	84.484.360.534	63.746.154.965
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.663.150.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	607.783.035.180	542.617.230.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	651.118.047.419	593.590.066.996
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.100.706.780.886	20.679.996.649.357
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.685.625.926.175)	(27.820.188.991.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.415.080.854.711	(7.140.192.341.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.599.785.774.701	3.265.348.680.730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.507.894.028.747	2.474.407.397.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	203.622.011	989.418.940
Tiền tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.107.883.425.459	5.740.745.496.869

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Trong kỳ, Công ty mẹ thực hiện gửi ngân hàng với thời hạn nhỏ hơn 3 tháng số tiền 18.197.074.442.680 VND, đã thu hồi 16.447.694.000.000 VND. Các chỉ tiêu này được phản ánh trên khoản mục Các khoản tương đương tiền trên báo cáo tài chính riêng. Do đó, chỉ tiêu tiền chi cho các đơn vị khác vay và tiền thu hồi cho vay trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm số tiền nêu trên.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 417.967.042.693 VND là số cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng thay vì nhận bằng tiền, Công ty mẹ đã thực hiện bù trừ công nợ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu "Thay đổi các khoản phải thu".



Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiệp
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và trở thành Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phân vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 225 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty mẹ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại ngày này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về “Cơ chế kinh doanh xăng dầu, áp dụng từ ngày 01 tháng 11 năm 2012”, toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu tồn tại các Công ty Xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm SAP (hệ thống ERP); và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm SAP là toàn bộ chi phí mà Công ty mẹ đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối Công ty mẹ của đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 đến các khoản đầu tư của Công ty mẹ. Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư vào công ty con từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, các khoản đánh giá tăng được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, các khoản đánh giá giảm được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư vào công ty liên kết từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và ghi nhận tương ứng với chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư dài hạn khác từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) tại ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, các khoản đánh giá tăng được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, các khoản đánh giá giảm được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm nhận bàn giao sang công ty cổ phần (ngày 30 tháng 11 năm 2011):

Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC thì các khoản chênh lệch đề cập ở trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tập đoàn Xăng dầu đã có Công văn số 1947/PLX-HĐQT ngày 20 tháng 12 năm 2011 gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Ban chỉ đạo cổ phần hóa về việc xác định lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam", đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính không thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn này. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Bên cạnh đó, các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" và "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chưa được quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Các khoản trả trước dài hạn

Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và 42 công ty xăng dầu thành viên được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty Xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng, dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận các khoản lãi.

Ngoại tệ

Theo Công văn số 1916/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Công văn số 1916”), Công ty mẹ được phép sử dụng tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày 27 tháng 02 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2464/BTC-TCĐN cho phép Công ty mẹ tiếp tục áp dụng Công văn số 1916.

Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 1916/BTC-CĐKT nêu trên nhằm đảm bảo tính thận trọng để cung cấp thông tin đầy đủ cho các cổ đông và các Nhà đầu tư về kết quả kinh doanh trong kỳ (do Công ty mẹ phải mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại để thanh toán các khoản vay, nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014). Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11
DN
144
DEL
11E
11D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam", đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm. Do đó trong kỳ, Công ty mẹ không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	587.901.000	37.843.000
Tiền gửi ngân hàng	1.794.597.268.639	1.944.538.372.607
Các khoản tương đương tiền (i)	3.312.698.255.820	1.563.317.813.140
	<u>5.107.883.425.459</u>	<u>3.507.894.028.747</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	276.582.273.609	197.798.989.763
Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	1.036.849.678.151	1.239.332.640.806
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	1.255.960.711.953	1.169.358.868.393
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	266.407.457.658	244.789.544.587
Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	270.146.565.015	187.655.936.446
Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	236.832.113.254	218.726.482.499
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	67.560.419.744	55.592.290.941
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	68.302.297.184	61.733.640.581
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	102.085.149.779	61.712.025.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	40.338.413.656	46.036.031.129
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	28.906.355.672	31.556.554.084
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	49.188.756.242	45.529.175.793
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	34.631.359.897	14.308.038.767
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	98.650.997.398	79.865.177.476
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	154.079.765.848	149.230.359.981
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	148.062.294.422	120.195.787.343
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	144.511.029.215	77.128.710.172
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	19.362.757.944	-
Công ty Xăng dầu Long An	113.593.066.988	98.337.533.945
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	75.604.893.163	64.436.520.791
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	138.060.670.382	45.644.598.814
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	36.605.672.453	34.433.446.541
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	163.341.086.645	104.672.383.436
Công ty Xăng dầu Bến Tre	37.453.186.483	26.823.659.453
Công ty Xăng dầu Nghệ An	78.703.287.507	8.788.934.622
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	82.388.286.392	68.246.555.428
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	97.897.360.524	48.604.801.835
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	26.721.487.012	28.902.899.816
Công ty Xăng dầu Điện Biên	39.680.154.330	25.269.784.171
Công ty Xăng dầu Yên Bái	44.112.568.621	22.874.929.573
Công ty Xăng dầu Thái Bình	44.414.614.732	14.130.949.131
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	20.829.497.594	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	41.916.128.083	28.733.042.165
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	5.342.931.074	-
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	57.199.084.374	18.325.324.941
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	42.680.742.995	35.326.121.594
Công ty Xăng dầu Lào Cai	60.198.778.978	32.833.053.849
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	52.049.971.001	33.674.549.020
Công ty Xăng dầu Hà Giang	486.652.439	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	9.128.714.645	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	26.674.656.105	23.255.478.712
	<u>5.593.541.889.161</u>	<u>4.763.864.821.598</u>

Phải thu nội bộ ngắn hạn bao gồm:

- Công nợ phải thu liên quan đến giá trị tài sản tại các công ty xăng dầu thành viên được định giá lại trong quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam với số tiền 2.476.941.550.254 VND.
- Phải thu nội bộ còn lại liên quan đến công nợ doanh thu bán xăng dầu của Công ty mẹ cho các công ty xăng dầu thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	1.425.382.480.686	2.771.536.837.630
Chi phí cổ phần hóa	6.626.383.506	6.626.383.506
Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam đến ngày 30/11/2011 (*)	1.341.684.932.396	2.687.839.289.340
Quỹ sắp xếp lao động dôi dư	19.851.606.476	19.851.606.476
Phải thu khác về cổ phần hóa (**)	57.219.558.308	57.219.558.308
Phải thu về công nợ với các công ty cổ phần	29.531.608.243	213.945.441.456
Phải thu về công nợ với các công ty khối Xăng dầu	998.121.531	1.681.345.911
Phải thu Bộ Tài chính giá vốn hàng P10	23.132.948.849	13.814.403.283
Thuế khâu nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất tạm nộp Ngân sách Nhà nước	1.209.931.842.784	910.485.910.087
Phải thu khác	15.246.711.358	5.269.742.013
	<u>2.704.223.713.451</u>	<u>3.916.733.680.380</u>

(*) Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 được chuyển sang khoản phải thu khác khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Theo hướng dẫn của Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014 về quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận năm 2012 và 2013 để bù trừ với phần vốn Nhà nước thiếu khi bàn giao sang công ty cổ phần, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ, chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định của các đơn vị thành viên đã được bù trừ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền là 1.346.154.356.944 VND. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

(**) Phải thu khác về cổ phần hóa là các chênh lệch về vốn so với vốn nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Bộ Công thương phê duyệt để cổ phần hóa, cụ thể như sau đây. Chênh lệch này sẽ được xử lý khi Tập đoàn thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.960.094.431.847	2.315.763.058.551
Hàng hóa	11.332.537.922.738	10.437.230.057.876
Tổng cộng	<u>13.292.632.354.585</u>	<u>12.752.993.116.427</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>13.292.632.354.585</u>	<u>12.752.993.116.427</u>

8. PHẢI THU NỘI BỘ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	80.217.579.200	80.217.579.200
	<u>80.217.579.200</u>	<u>80.217.579.200</u>

Phải thu nội bộ dài hạn phản ánh số tiền Công ty mẹ cho các công ty xăng dầu thành viên vay dài hạn phục vụ đầu tư xây dựng cơ bản.

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	42.174.667.300	6.697.571.707	13.443.750.000	101.011.163.110	103.200.000	163.430.352.117
Mua trong kỳ	-	-	-	4.981.700.000	-	4.981.700.000
Tại ngày 30/6/2014	42.174.667.300	6.697.571.707	13.443.750.000	105.992.863.110	103.200.000	168.412.052.117
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	26.110.284.418	2.954.583.597	10.931.811.803	83.824.864.558	103.200.000	123.924.744.376
Khấu hao trong kỳ	740.726.192	442.425.229	589.898.915	4.618.561.952	-	6.391.612.288
Tại ngày 30/6/2014	26.851.010.610	3.397.008.826	11.521.710.718	88.443.426.510	103.200.000	130.316.356.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2014	15.323.656.690	3.300.562.881	1.922.039.282	17.549.436.600	-	38.095.695.453
Tại ngày 31/12/2013	16.064.382.882	3.742.988.110	2.511.938.197	17.186.298.552	-	39.505.607.741

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 74.833.950.985 VND (31 tháng 12 năm 2013: 59.822.065.513 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	149.058.663.858	2.276.351.000	244.484.206.795	3.555.000.000	399.374.221.653
Mua trong kỳ	-	3.204.180.000	-	-	3.204.180.000
Tại ngày 30/6/2014	149.058.663.858	5.480.531.000	244.484.206.795	3.555.000.000	402.578.401.653
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	1.247.316	80.028.242.819	1.747.989.604	81.777.479.739
Khấu hao trong kỳ	-	139.217.789	17.553.559.326	176.317.456	17.869.094.571
Tại ngày 30/6/2014	-	140.465.105	97.581.802.145	1.924.307.060	99.646.574.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2014	149.058.663.858	5.340.065.895	146.902.404.650	1.630.692.940	302.931.827.343
Tại ngày 31/12/2013	149.058.663.858	2.275.103.684	164.455.963.976	1.807.010.396	317.596.741.914

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 123.331.374.900 VND đã ghi tăng chi tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất tại Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội với số tiền 119.355.534.900 VND. Công ty mẹ đang xem xét điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước do xác định giá trị đánh giá tăng này phải trả Ngân sách Nhà nước. Công ty mẹ đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa chính thức và số liệu sẽ phụ thuộc vào quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

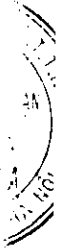
20
 T
 ANH
 177
 NA
 TF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi số VND		Hoạt động chính
				tại ngày 30/6/2014	tại ngày 31/12/2013	
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	Hà Nội	51,06%	51,06%	24.902.280.000	24.902.280.000	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	53.722.150.000	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (iii)	Hải Phòng			12.587.577.540	12.587.577.540	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	11.227.409.111	11.227.409.111	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	14.650.943.491	14.650.943.491	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	51,00%	51,00%	13.726.481.068	13.726.481.068	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO (iii)	Hải Phòng			527.707.159.200	527.707.159.200	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex (iii)	Hồ Chí Minh			9.375.726.444	9.375.726.444	Vận tải và xây dựng
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO (iii)	Hồ Chí Minh			8.160.000.000	8.160.000.000	Vận tải xăng dầu
Công ty CP Tư vấn Xây dựng	Hà Nội	51,00%	51,00%	7.164.153.175	7.164.153.175	Tư vấn xây dựng
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	Hà Nội	79,07%	79,07%	570.562.500.000	570.562.500.000	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	51,19%	51,19%	361.849.067.685	361.849.067.685	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	50,33%	50,33%	12.764.114.812	8.901.974.812	Phát triển các sản phẩm phần mềm
Công ty CP Gas Petrolimex	Hà Nội	52,37%	52,37%	306.662.738.200	306.662.738.200	Mua bán sản phẩm Gas
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Hồ Chí Minh	51,99%	51,99%	82.753.110.000	82.753.110.000	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (i)	Hà Nội	51,00%	51,00%	116.158.702.179	116.158.702.179	Kinh doanh bất động sản
Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Văn Phong	Khánh Hòa	54,47%	54,47%	420.431.100.000	420.431.100.000	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	60,00%	60,00%	54.295.830.000	54.295.830.000	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	50,48%	50,48%	17.373.131.758	17.373.131.758	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59,00%	59,00%	95.080.168.426	95.080.168.426	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không trong nước
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	51,00%	51,00%	9.253.799.182	9.253.799.182	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (ii)	Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	47.517.612.315	47.517.612.315	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu
Công ty CP Xây lắp I (ii)	Hà Nội	30,00%	30,00%	23.338.077.243	18.837.067.243	Xây dựng các công trình
Công ty CP Xây lắp III (ii)	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	23.914.459.390	23.914.459.390	Xây dựng các công trình
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100,00%	100,00%	312.045.000.000	312.045.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100,00%	100,00%	68.162.068.618	68.162.068.618	Kinh doanh xăng dầu
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex (iii)	Hà Nội	100,00%	100,00%	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	Vận tải xăng dầu



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ		Giá trị đầu tư ghi số tại ngày 30/6/2014 VND	Giá trị đầu tư ghi số tại ngày 31/12/2013 VND	Hoạt động chính
		phần sở hữu (%)	biểu quyết năm giữ (%)			
Khởi xăng dầu trực thuộc				3.651.800.000.000	3.651.800.000.000	
Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	269.000.000.000	269.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	570.000.000.000	570.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	76.000.000.000	76.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	194.000.000.000	194.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	100%	100%	692.000.000.000	692.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	37.000.000.000	37.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	46.000.000.000	46.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	40.500.000.000	40.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	95.000.000.000	95.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	61.000.000.000	61.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	104.500.000.000	104.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	68.500.000.000	68.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	89.000.000.000	89.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	132.300.000.000	132.300.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	100%	100%	78.000.000.000	78.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	121.000.000.000	121.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	69.500.000.000	69.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	30.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	28.000.000.000	28.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	13.000.000.000	13.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	60.000.000.000	60.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	38.800.000.000	38.800.000.000	Kinh doanh xăng dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi số		Hoạt động chính
				VND	VND	
Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	57.000.000.000	57.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	76.000.000.000	76.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	25.000.000.000	25.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	51.000.000.000	51.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	38.900.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	16.000.000.000	16.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	49.500.000.000	49.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	31.000.000.000	31.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	37.700.000.000	37.700.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	34.000.000.000	34.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	44.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	20.500.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	35.000.000.000	35.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	38.000.000.000	38.000.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	47.700.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	15.400.000.000	15.400.000.000	Kinh doanh xăng dầu
Cộng				8.357.185.359.837	8.348.822.209.837	

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty mẹ đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

(ii) Các công ty mẹ Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng quản trị.

(iii) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, Biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 01 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các Công ty này sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex. Giá trị các khoản đầu tư bàn giao là giá trị ghi sổ của Công ty mẹ, chưa bao gồm giá trị tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính khi thực hiện có phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Các giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán có phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Giá trị đầu tư ghi sổ tại ngày 30/6/2014 (VND)	Giá trị đầu tư ghi sổ tại ngày 31/12/2013 (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam (i)	Hồ Chí Minh	35%	35%	385.637.579.602	385.637.579.602	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
Công ty CP Dịch vụ Miền núi và Dân tộc Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,33%	33,33%	891.808.000	891.808.000	Kinh doanh thương mại, dịch vụ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	Đồng Tháp (nay là Hà Nội)	40%	40%	1.262.586.695.295	1.262.586.695.295	Kinh doanh dịch vụ Ngân hàng
				1.649.116.082.897	1.649.116.082.897	

- (i) Giá trị Công ty mẹ ghi nhận đầu tư vào Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam cao hơn số liệu theo báo cáo tài chính riêng của đơn vị với số tiền 7.371.008.325 VND. Chênh lệch do Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam trả lại đất cho Công ty mẹ theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ đã kiến nghị ghi giảm vốn Nhà nước liên quan đến chênh lệch giảm giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn này trong Biên bản quyết toán cổ phần hóa. Công ty mẹ chưa ghi nhận điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam do chờ phê duyệt của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty mẹ đã đánh giá và xây dựng lộ trình giảm vốn theo quy định của Nhà nước để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Đầu tư chứng khoán	128.494.852.200	128.494.852.200
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	2.582.100.000	2.582.100.000
Công ty CP Xăng dầu Bình Thuận	1.697.125.000	1.697.125.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	49.913.937.200	49.913.937.200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.801.690.000	3.801.690.000
Công ty CP Hoá dầu Quân đội	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ủy thác đầu tư (i)	320.693.279.686	379.087.321.925
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	320.693.279.686	379.087.321.925
		507.582.174.125

- (i) Phản ánh các khoản tiền ủy thác cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex cho các công ty xăng dầu thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác cho vay này có thời hạn ủy thác theo hợp đồng cho vay của Bên đi vay và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1% là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn nhận bàn giao (i)	1.400.051.449.475	1.400.051.449.475
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	692.425.000.800	692.425.000.800
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	27.532.224.000	27.532.224.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	248.658.258.600	248.658.258.600
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	85.753.835.685	85.753.835.685
Công ty CP Gas Petrolimex	212.860.021.400	212.860.021.400
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	33.359.504.200	33.359.504.200
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	6.544.830.000	6.544.830.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	24.107.461.000	24.107.461.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	18.278.910.000	18.278.910.000
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	4.522.289.200	4.522.289.200
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (PMS)	27.900.838.015	27.900.838.015
Công ty TNHH Petrolimex Lào	26.056.875	26.056.875
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	18.082.219.700	18.082.219.700
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/6/2014	244.049.217.821	193.013.778.064
Công ty TNHH Hóa chất PTN	2.600.140.620	6.110.572.878
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	8.567.046.195	11.706.792.481
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	170.363.174.549	138.483.744.377
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	22.939.364.009	19.780.597.441
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty xăng dầu thành viên	39.579.492.448	16.932.070.887
	1.644.100.667.296	1.593.065.227.539

- (i) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 12 năm 2011) với số tiền 1.400.051.449.475 VND như trình bày tại Thuyết minh số 3.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa (i)	406.605.254.397	433.712.271.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.077.514.389	2.795.996.492
	408.682.768.786	436.508.267.849

- (i) Khoản trả trước dài hạn thể hiện lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu và 42 công ty xăng dầu thành viên được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	16.336.371.131.396	12.588.720.981.548
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.080.121.753.203	3.025.575.667.231
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.286.145.847.803	1.470.720.627.750
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.229.945.348.160	1.237.937.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.321.456.767.151	2.614.467.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	427.200.000.000	480.593.750.000
Ngân hàng Standard Chartered	-	169.000.000.000
Ngân hàng Citibank	106.800.000.000	415.148.503.076
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	548.126.296.733	549.198.769.974
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	512.640.000.000	375.944.570.105
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	667.457.280.000	895.701.910.334
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	636.592.080.000	931.932.183.078
Ngân hàng ANZ	584.480.000.000	105.625.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	452.211.918.346	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	76.000.000.000	211.250.000.000
Ngân hàng Deutsche Bank	96.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	311.193.840.000	105.625.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	26.212.157.100	187.710.884.963
Ngân hàng TMCP Xăng dầu	2.716.157.100	5.432.314.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.496.000.000	46.475.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	-	135.803.570.763
	16.362.583.288.496	12.776.431.866.511

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất cho vay đối với các khoản vay USD dao động từ 1,6% đến 1,8%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay VND dao động từ 4,2% đến 4,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	01/01/2014	01/01/2014	trong kỳ	trong kỳ	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế						
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	200.544.567.335	-	4.869.770.574.638	4.945.930.259.533	124.384.882.440	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.588.150.801	-	1.968.598.907.903	1.871.436.966.022	113.750.092.682	-
Thuế xuất, nhập khẩu	174.359.396.197	-	6.494.386.909.983	6.429.552.941.006	239.193.365.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.458.556.571	-	31.630.123.559	-	69.088.680.130	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	126.988.643	1.735.196.205	5.201.960.094	-	3.593.752.532
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	45.795.852	45.795.852	-	-
Các loại thuế khác	-	411.394.661	1.736.434.778	1.412.895.202	-	87.855.085
Tổng cộng	428.950.670.904	538.383.304	13.367.903.942.918	13.253.580.817.709	546.417.020.426	3.681.607.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	22.875.672.367
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	5.962.153.084	23.708.491.376
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	2.440.010.552
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	26.026.515.552
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	7.963.912.285
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	-	12.315.040.219
	<u>5.962.153.084</u>	<u>95.329.642.351</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	245.555.503	305.518.318
Phải trả về cổ tức	92.510.679.713	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	29.470.085.300	29.470.085.300
Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất PTN	7.910.232.454	7.910.232.454
Phải trả khác	2.749.265.959	36.672.521.550
	<u>132.885.818.929</u>	<u>74.358.357.622</u>

- (i) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện phát hành cổ phần ra công chúng. Thặng dư vốn cổ phần phát sinh là 112.706.453.090 VND, Tập đoàn đã tạm quyết toán và nộp một phần cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) trên cơ sở tổng thặng dư từ cổ phần hóa trừ chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động dôi dư..., phần còn lại Công ty mẹ đang tạm theo dõi trên khoản mục phải trả về cổ phần hóa. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, số tiền thặng dư vốn sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư. Vì vậy, số tiền thặng dư vốn sẽ được quyết toán và nộp vào SCIC có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo đúng quy định.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	305.448.000.000	302.087.500.000
	<u>305.448.000.000</u>	<u>302.087.500.000</u>

- (i) Vay và nợ dài hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Văn Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo Hợp đồng ký ngày 09 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.212.157.100	187.710.884.963
Trong năm thứ hai	79.886.400.000	51.122.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	169.171.200.000	167.310.000.000
Sau năm năm	56.390.400.000	83.655.000.000
	331.660.157.100	489.798.384.963
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(26.212.157.100)	(187.710.884.963)
Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn	305.448.000.000	302.087.500.000

Khoản vay dài hạn đến hạn trả là các khoản vay có thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

21. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Từ ngày 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013
	đến ngày 30/6/2014	đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	304.301.187.210	516.296.118.180
Tăng trong kỳ	1.112.831.603.400	1.145.905.122.000
Giảm trong kỳ	(394.495.929.420)	(1.462.128.255.820)
Số dư cuối kỳ	1.022.636.861.190	200.072.984.360



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I/Vốn chủ sở hữu	10.850.658.618.206	716.286.870.714	1.451.663.433.987	10.115.282.054.933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
<i>Vốn góp của Nhà nước</i>	<i>10.164.018.670.000</i>	-	-	<i>10.164.018.670.000</i>
<i>Vốn góp của đối tượng khác</i>	<i>535.981.330.000</i>	-	-	<i>535.981.330.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	11.932.898.591	-	-	11.932.898.591
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(896.534.817.565)	-	-	(896.534.817.565)
4. Quỹ đầu tư phát triển	(244.570.817)	-	-	(244.570.817)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.035.505.107.997	716.286.870.714	1.451.663.433.987	300.128.544.724

Năm 2013

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I/Vốn chủ sở hữu	10.167.237.910.468	710.162.707.738	26.742.000.000	10.850.658.618.206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
<i>Vốn góp của Nhà nước</i>	<i>10.164.018.670.000</i>	-	-	<i>10.164.018.670.000</i>
<i>Vốn góp của đối tượng khác</i>	<i>535.981.330.000</i>	-	-	<i>535.981.330.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	11.932.898.591	-	-	11.932.898.591
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(896.534.817.565)	-	-	(896.534.817.565)
4. Quỹ đầu tư phát triển	(244.570.817)	-	-	(244.570.817)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	352.084.400.259	710.162.707.738	26.742.000.000	1.035.505.107.997

**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 12 năm 2011, Công ty mẹ đã ghi giảm khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản (nhận bàn giao từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) do định giá doanh nghiệp (tại ngày 01 tháng 01 năm 2010) cho mục đích cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt và ghi tăng khoản mục vốn đầu tư của chủ sở hữu với số tiền là 4.365.485.809,913 VND. Khoản mục chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (nhận bàn giao từ Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam) với số tiền là âm (-) 896.534.817.565 VND đang được phản ánh trên khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản để chờ quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Khoản mục Vốn đầu tư của chủ sở hữu và Chênh lệch đánh giá lại tài sản của Công ty mẹ bao gồm giá trị các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với phương án không đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn tuy nhiên báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 11 năm 2011. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, vốn đầu tư của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của Cơ quan Xăng dầu Việt Nam có thẩm quyền.

Công ty mẹ đang trong quá trình quyết toán số vốn Nhà nước trong quá trình cổ phần Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giá trị phần vốn Nhà nước tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ là 10.164.018.676.419 VND.

Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh hình thức thuê đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với phương án xử lý của Bộ Công thương là: Ghi giảm giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bằng giá trị một số lô đất khi quyết toán cổ phần hóa với số tiền là 373.011.629.568 VND. Tuy nhiên, quyết định cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm khoản lãi cổ tức từ thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 trở về trước ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 liên quan đến các khoản đầu tư vào một số công ty con. Giá trị các khoản đầu tư này tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần được xác định trên cơ sở giá trị phần vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp khác theo báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2011.

2500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Giảm trong kỳ của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm:

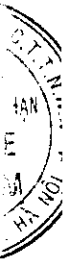
	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND
Bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/11/2011 (i)	1.314.524.233.385
Chia cổ tức cho cổ đông ngoài nhà nước (ii)	96.155.050.602
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	40.984.150.000
	<u>1.451.663.433.987</u>

- (i) Đây là số tiền Tập đoàn thực hiện bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam", Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 đang được theo dõi trên khoản Phải thu khác với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ, chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định của các đơn vị thành viên và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 với mức 17,94%/mệnh giá/cổ phiếu.
- (iii) Theo Công văn số 4418/BCT-TC ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2013 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ là 40.984.150.000 VND

Cổ phiếu

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông:	1.070.000.000	1.070.000.000
- Nhà nước	1.016.401.867	1.016.401.867
- Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	1.070.000.000	1.070.000.000
- Nhà nước	1.016.401.867	1.016.401.867
- Cổ đông khác	53.598.133	53.598.133

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.034.280.674.153	79.569.373.862.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.034.280.674.153	79.569.373.862.376
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	81.031.015.949.698	79.528.438.852.478
- <i>Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu</i>	1.093.828.874.282	1.699.070.404.356
- <i>Doanh thu bán hàng nội bộ Tập đoàn</i>	79.937.187.075.416	77.829.368.448.122
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	1.523.167.110	22.181.091.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.741.557.345	18.753.918.000
	81.034.280.674.153	79.569.373.862.376

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	79.382.633.210.681	78.289.048.450.301
- <i>Giá vốn bán hàng xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu</i>	1.090.361.849.530	1.689.017.233.051
- <i>Giá vốn bán hàng nội bộ Tập đoàn</i>	78.292.271.361.151	76.600.031.217.250
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	1.523.167.110	22.181.091.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	18.636.020.000
Chi phí hao hụt hàng tồn kho	199.671.723.084	233.491.728.943
Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	718.335.673.980	(316.223.133.820)
	80.302.163.774.855	78.247.134.157.322

(i) Trong kỳ, Công ty mẹ thực hiện trích quỹ bình ổn giá xăng dầu lớn hơn chi quỹ bình ổn giá làm tăng giá vốn hàng bán. Biến động của quỹ bình ổn giá được trình bày tại Thuyết minh số 21.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	219.127.149.728
Chi phí nhân công	25.192.544.084	23.282.224.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.260.706.859	40.101.441.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.688.488.582	842.774.602.998
Chi phí khác	84.986.879.161	147.361.421.172
	612.128.618.686	1.272.646.839.596

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.353.309.825	162.100.179.294
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	908.972.572.075	560.058.180.708
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.866.209.309	56.769.147.676
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.572.520.024	12.129.462.134
Lãi bán hàng trả chậm	32.364.690.103	56.680.163.302
Doanh thu tài chính khác	17.237.207.000	24.384.173.496
	1.125.366.508.336	872.121.306.610

- (i) Cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm 416.198.842.693 VND là phần lợi nhuận lũy kế năm 2013 (năm 2012 là: 130.950.860.710 VND) của các công ty xăng dầu thành viên chuyển về Công ty mẹ theo Quyết định số 240/PLX-QĐ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc điều lợi nhuận về Tập đoàn từ lợi nhuận lũy kế năm 2013. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 5 năm 2014, khoản doanh thu này bao gồm trong nguồn lợi nhuận thực hiện kế hoạch chia cổ tức năm 2013.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	168.882.534.550	158.614.515.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.501.227.083	201.757.536.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	167.706.021.350	252.657.504.272
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	51.035.439.757	188.291.701.554
Chiết khấu thanh toán	42.162.511.955	73.464.139.807
Chi phí tài chính khác	1.774.138.559	2.242.921.450
	561.061.873.254	877.028.319.339

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.533.000.000	23.282.224.000
Chi phí vật liệu, bao bì	945.936.554	486.795.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.260.706.859	26.665.885.725
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.981.780.698	12.366.719.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.299.012.038	96.219.578.947
Chi phí bằng tiền khác	458.001.165.577	537.406.489.181
- Chi phí bảo quản	274.962.554.483	286.442.970.503
- Chi phí vận chuyển	123.137.854.643	165.128.704.965
- Chi phí bằng tiền khác	59.900.756.451	85.834.813.713
Phân bổ lợi thế kinh doanh	27.107.016.960	27.107.016.960
	612.128.618.686	723.534.709.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. LỢI NHUẬN KHÁC

Lợi nhuận khác bao gồm chủ yếu là các khoản thu, chi về tiền đổi nhật, chậm hàng, phí tàu giả được ghi nhận theo số thuận trên tổng số thực thu, thực chi trong kỳ.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	716.286.870.714	628.727.871.167
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản không chịu thuế	(908.972.572.075)	(560.058.180.708)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(908.972.572.075)	(560.058.180.708)
Thu nhập chịu thuế	(192.685.701.361)	68.669.690.459
Thuế suất thông thường	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	17.167.422.615

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, ngày 12 tháng 5 năm 2014, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN về "Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam", đồng ý với đề nghị của Bộ Công thương theo Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014 và Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 và ý kiến của Bộ Tài chính theo Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ với lỗ lũy kế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm. Do đó trong kỳ, Công ty mẹ không phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

31. CÁC KHOẢN TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty mẹ đang có một số khoản phải thu, phải trả liên quan đến vận chuyển hàng hóa theo thông lệ quốc tế và thỏa thuận trong hợp đồng với các nhà cung cấp nước ngoài liên quan đến việc nhập khẩu các mặt hàng xăng, dầu. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành đàm phán với các nhà cung cấp để giải quyết các khoản phải thu, phải trả cho các nhà cung cấp. Số phải thu thuận (bù trừ giữa số phải thu và số phải trả) đang trong quá trình đàm phán là 387.428,67 USD (khoảng 8.275.476.391 đồng). Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các nhà cung cấp này sẽ phụ thuộc vào kết quả các cuộc đàm phán nên Công ty mẹ chưa phản ánh các khoản công nợ này trên báo cáo tài chính.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ là 1.015.063.640 USD (tương đương 21.681.759.350.400 VND).

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty mẹ quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuận (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	16.668.031.288.496	13.078.519.366.511
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.107.883.425.459	3.507.894.028.747
Nợ thuần	11.560.147.863.037	9.570.625.337.764
Vốn chủ sở hữu	<u>10.115.282.054.933</u>	<u>10.850.658.618.206</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,14</u>	<u>0,88</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.107.883.425.459	3.507.894.028.747
Đầu tư dài hạn khác	449.188.131.886	507.582.174.125
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	8.334.189.523.878	7.373.393.159.236
Tài sản tài chính khác	1.864.903.888	1.983.307.143
Tổng cộng	<u>13.893.125.985.111</u>	<u>11.390.852.669.251</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	11.560.830.495.342	13.363.567.200.143
Các khoản vay	16.668.031.288.496	13.078.519.366.511
Chi phí phải trả	4.950.043.079	40.813.907.895
Tổng cộng	<u>28.233.811.826.917</u>	<u>26.482.900.474.549</u>

Công ty mẹ chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro tỷ giá của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ rủi ro ở mức có thể chấp nhận được bằng việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.449.031.219.052	1.561.681.105.168	26.835.042.702.290	19.621.937.915.401

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(507.720.229.665)	(424.474.210.531)
	(507.720.229.665)	(424.474.210.531)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty mẹ quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty mẹ từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng 166.680.312.885 VND (cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 97.619.577.662 VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	%	<u>nhuận trước thuế</u>
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014		
đến ngày 30/6/2014		
VND	1%	(166.680.312.885)
VND	-1%	166.680.312.885
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013		
đến ngày 30/6/2013		
VND	1%	(97.619.577.662)
VND	-1%	97.619.577.662

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mẹ mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ các công ty xăng dầu thành viên.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
30/6/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.107.883.425.459	-	-	5.107.883.425.459
Đầu tư dài hạn khác	-	449.188.131.886	-	449.188.131.886
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	8.253.971.944.678	80.217.579.200	-	8.334.189.523.878
Tài sản tài chính khác	1.864.903.888	-	-	1.864.903.888
Tổng cộng	13.363.720.274.025	529.405.711.086	-	13.893.125.985.111
30/6/2014				
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	11.560.830.495.342	-	-	11.560.830.495.342
Chi phí phải trả	4.950.043.079	-	-	4.950.043.079
Các khoản vay	16.362.583.288.496	249.057.600.000	56.390.400.000	16.668.031.288.496
Tổng cộng	27.928.363.826.917	249.057.600.000	56.390.400.000	28.233.811.826.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.564.643.552.892)	280.348.111.086	(56.390.400.000)	(14.340.685.841.806)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.507.894.028.747	-	-	3.507.894.028.747
Đầu tư dài hạn khác	-	507.582.174.125	-	507.582.174.125
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	7.293.175.580.036	80.217.579.200	-	7.373.393.159.236
Tài sản tài chính khác	1.983.307.143	-	-	1.983.307.143
Tổng cộng	10.803.052.915.926	587.799.753.325	-	11.390.852.669.251
31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	13.363.567.200.143	-	-	13.363.567.200.143
Chi phí phải trả	40.813.907.895	-	-	40.813.907.895
Các khoản vay	12.776.431.866.511	218.432.500.000	83.655.000.000	13.078.519.366.511
Tổng cộng	26.180.812.974.549	218.432.500.000	83.655.000.000	26.482.900.474.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	(15.377.760.058.623)	369.367.253.325	(83.655.000.000)	(15.092.047.805.298)

Mặc dù tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty mẹ có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn và tức thời để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty xăng dầu thành viên	Công ty con
Petrolimex Singapore Pte.,Ltd.	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	Công ty con
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty con
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Công ty con
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xăng dầu cho các công ty xăng dầu thành viên	79.937.187.075.416	77.829.368.448.122
Doanh thu tài chính - Lãi tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	28.044.455.382	53.050.994.593
Lãi vay và chi phí lãi chậm trả từ các công ty con	32.364.690.103	56.680.163.302
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Mua xăng dầu từ Petrolimex Singapore Pte.,Ltd.	20.310.324.428.785	36.683.573.688.009
Chi phí vận chuyển với Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	-	220.112.929.651
Chi phí vận chuyển với Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	163.950.635.869	452.452.229.974
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	75.619.487.117	75.241.160.041
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong	70.227.913.221	46.124.369.239
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	131.161.445.375	111.379.798.625
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	27.003.738.138	18.718.114.867
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	853.537.032.612	-
Chi phí hàng giữ hộ với các công ty xăng dầu thành viên	274.962.554.483	286.327.470.503
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:		
	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lương, tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.461.006.446	1.768.714.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sơ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	391.162.323.098	625.213.105.906
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.535.200.000.000	912.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	320.693.279.686	379.087.321.925
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.625.571.614	1.615.073.076
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	8.368.978.783	9.016.561.895
Công ty TNHH Hóa chất PTN	7.054.033.796	18.985.002.244
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	6.440.256.056	12.273.300.689
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	408.591.380	109.084.259.705
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	-	54.153.598.020
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	451.833.831.180	377.242.940.750
Các khoản phải thu nội bộ		
Các công ty xăng dầu thành viên	5.673.759.468.361	4.844.082.400.798
Các khoản ứng trước cho người bán		
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong	50.714.076.328	55.480.637.222
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	176.899.950	11.147.329.782
Các khoản phải trả		
Chi phí vận chuyển với Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	36.773.347.680	11.387.021.189
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	12.496.317.461	30.159.297.224
Petrolimex Singapore Pte., Ltd	5.014.421.354.294	5.156.164.758.371
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	12.881.791.005	10.948.747.776
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	8.510.511.066	6.715.088.549
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	410.940.000	12.734.960.057
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	123.985.697.680	179.761.082.424
Các khoản phải trả nội bộ		
Các công ty xăng dầu thành viên	5.962.153.084	95.329.642.351
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	2.716.157.100	5.432.314.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
- Các khoản dự phòng	03	(127.931.432.266)	316.223.133.820	188.291.701.554
- Thay đổi các khoản phải trả	11	10.668.065.096.081	(316.223.133.820)	10.351.841.962.261



Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mên
Trưởng phòng Kế toán

Phạm Việt Tiếp
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2014